

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PLEIKU  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21-9-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Đình Nguyên**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Doãn Thị Lệ**

2. Bà **Trần Thị Túy Uyên**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đặng Đại Bình** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa:**  
Bà **Phạm Thị Thanh Trúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 455/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị Ngọc T**, sinh năm 1990. Địa chỉ: Hẻm 222 đường H, Tổ 13, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

**- Bị đơn:** Anh **Lê Ngọc H**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Hẻm 99 đường Q (Nay là hẻm 226 đường Q), Tổ 4, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2022, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị **Trần Thị Ngọc T** trình bày:*

Chị **Trần Thị Ngọc T** và anh **Lê Ngọc H** tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại UBND phường I vào năm 2010 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 145 ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Sau khi kết hôn, chị Trần Thị Ngọc T và anh Lê Ngọc H chuyển về sinh sống cùng với gia đình của anh H tại Hẻm 99 đường Q (Nay là hẻm 226 đường Q), Tổ 4, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai và đến nay vợ chồng có 03 (ba) con chung là cháu Lê Trần Quốc V, sinh ngày 13-3-2012, cháu Lê Quốc H, sinh ngày 15-01-2018 và cháu Lê Quốc P, sinh ngày 15-01-2018.

Quá trình chung sống, chị T và anh H nhiều lần cãi nhau nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và chị T cho rằng anh H là người ích kỷ, không quan tâm chăm sóc cho gia đình. Đến khoảng năm 2018, do tình trạng mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên chị T và các con đã chuyển về sinh sống nhà cha mẹ của chị T tại Hẻm 222 đường H, Tổ 13, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Từ đó đến nay chị T và anh H không còn chung sống và không liên lạc với nhau. Trong thời gian này anh H không quan tâm tới con và cũng không chu cấp tiền để nuôi con. Hiện chị T có thu nhập ổn định nên các con vẫn được chị T chăm sóc tốt

Đến nay, chị T nhận thấy thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Trần Thị Ngọc T khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Lê Ngọc H;

- Về con chung: Chị Trần Thị Ngọc T yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung là cháu Lê Trần Quốc V, sinh ngày 13-3-2012, cháu Lê Quốc H, sinh ngày 15-01-2018 và cháu Lê Quốc P, sinh ngày 15-01-2018.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T sẽ tự thỏa thuận với anh H và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn là anh Lê Ngọc H các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập để tham dự phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc T.*

*Tại Biên bản ghi ý kiến của con chung đủ bảy tuổi ngày 05/7/2022, cháu Lê Trần Quốc V, sinh ngày 13/3/2012 trình bày:*

Khi cha mẹ của cháu ly hôn thì cháu Lê Trần Quốc V có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Trần Thị Ngọc T.

*Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:*

\* Về tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có mặt theo giấy triệu tập và không nộp tài liệu chứng cứ.

\* Về nội dung vụ án:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc T được ly hôn với anh Lê Ngọc H.

- Về con chung: Giao con chung là các cháu Lê Trần Quốc V, sinh ngày 13-3-2012, cháu Lê Quốc H, sinh ngày 15-01-2018 và cháu Lê Quốc P, sinh ngày 15-01-2018 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị Ngọc T có đơn yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung; bị đơn là anh Lê Ngọc H, cư trú tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xác định quan hệ tranh chấp là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Bị đơn là anh Lê Ngọc H đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân:

Chị Trần Thị Ngọc T và anh Lê Ngọc H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh H là hợp pháp.

Chị Trần Thị Ngọc T cho rằng tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh H không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng không còn thương yêu và quan tâm nhau. Hiện vợ chồng không còn chung sống từ năm 2018.

Theo Biên bản xác minh tại nơi cư trú của anh H (bút lục số 39) xác định: Vợ chồng chị T và anh H có chung sống tại: Hẻm 99 đường Q (Nay là hẻm 226 đường Q), Tổ 4, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tại thời điểm xác minh, chị T đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ lâu và anh H vẫn sinh sống tại địa chỉ này. Vì vậy, chị T và anh H không còn chung sống.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh H để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, anh H không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Anh H cũng không đến Tòa án tham gia phiên họp và vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Vì vậy, có căn cứ khẳng định anh H không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ chị T; không cùng chị T chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung:

Chị T và anh Việt có 03 con chung là cháu Lê Trần Quốc V, sinh ngày 13-3-2012, cháu Lê Quốc H, sinh ngày 15-01-2018 và cháu Lê Quốc P, sinh ngày 15-01-2018. Hiện các con đang sống chung với chị T; cháu Lê Trần Quốc V là con chung trên 7 tuổi có nguyện vọng được sống chung với chị T sau khi cha mẹ ly hôn. Trong thời gian vợ chồng không chung sống các con do chị T nuôi dưỡng và đảm bảo quyền lợi chính đáng của con. Do đó, nguyện vọng được tiếp tục nuôi con của chị T là có căn cứ là phù hợp với căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn: Chị Trần Thị Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí:

Chị Trần Thị Ngọc T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đối với yêu cầu giải quyết ly hôn.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc T được ly hôn với anh Lê Ngọc H.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu cháu Lê Trần Quốc V, sinh ngày 13-3-2012, cháu Lê Quốc H, sinh ngày 15-01-2018 và cháu Lê Quốc P, sinh ngày 15-01-2018 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn: Chị Trần Thị Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Chị Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0001962 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Trường phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
  - VKSND tp Pleiku;
  - Chi cục THADS tp Pleiku;
  - UBND phường I
- (Giấy CNKH số 145 ngày 15-9-2010);
- Các đương sự;
  - Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Đình Nguyên**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Đình Nguyên**

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Đình Nguyên**



## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi . . . giờ . . . phút, ngày 07 tháng 4 năm 2022.

Tại: Tại trụ sở Toà án nhân dân Trường phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Vũ Đình Nguyên

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Ngô Xuân Dệt

2. Ông Nguyễn Văn Tuyên

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 703/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021, về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa:

- **Nguyên đơn**: Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1999. Địa chỉ: 202 Huỳnh Thúc Kháng, Tổ 13, phường Yên Đỗ, Trường phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- **Bị đơn**: Anh Lê Ngọc H, sinh năm 1996. Địa chỉ: Hẻm 78 Phùng Khắc Khoan, Tổ 14, phường Yên Đỗ, Trường phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

### 1. Về điều luật áp dụng:

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 110 và Khoản 1 Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Kết quả biểu quyết: 3/3**

## **2. Về nội dung vụ án:**

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc T được ly hôn với anh Lê Ngọc H.

- Về con chung: Giao con chung là cháu cháu Mai Hồ An Nhiên, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2019 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng; anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.500.000đồng/tháng cho tới khi con thành niên và có khả năng lao động

**Kết quả biểu quyết: 3/3**

## **3. Về án phí:**

- Chị Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

- Anh H phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

**Kết quả biểu quyết: 3/3**

## **4. Các nội dung khác:**

### **4. Về quyền kháng cáo:**

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Kết quả biểu quyết: 3/3**

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút, ngày....tháng.....năm.....

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Đình Nguyên**